

KẾT QUẢ SƠ BỘ

TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ CẢ NƯỚC

NĂM 2026

(Lao động tại thời điểm 31/12/2025)

TỔNG SỐ ĐƠN VỊ

6.273.724

Đơn vị

TỔNG SỐ LAO ĐỘNG

30.370,4

Nghìn lao động

CHIA THEO LOẠI HÌNH ĐƠN VỊ			
	Doanh nghiệp	859.048 Doanh nghiệp	17.596,4 Nghìn lao động
	Hộ cá thể	5.254.952 Hộ	8.599,2 Nghìn lao động
	HTX & Tổ hợp tác	25.053 Đơn vị	242,4 Nghìn lao động
	Đơn vị Hành chính	21.389 Đơn vị	1.346,7 Nghìn lao động
	Đơn vị Sự nghiệp	49.476 Đơn vị	2.346,5 Nghìn lao động
	Hiệp hội	11.467 Đơn vị	34,2 Nghìn lao động
	Tôn giáo, tín ngưỡng	52.163 Cơ sở	202,2 Nghìn lao động

TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2026

Tổng điều tra kinh tế năm 2026 là cuộc Tổng điều tra thống kê quốc gia định kỳ 5 năm một lần, được thực hiện theo Quyết định số 2837/QĐ-BTC ngày 18/8/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về tổ chức Tổng điều tra.

giai đoạn 1: Năm 2025 - 02/2026

Chuẩn bị và lập bảng kê

Thiết kế phiếu điều tra, tập huấn nghiệp vụ.

Lần đầu lập bảng kê tất cả cơ sở SXKD cá thể (T9-T11/2025).

giai đoạn 2: 01/2026 - 4/2026

Thu thập thông tin

Đợt 1 (05/01-10/3): Cơ sở cá thể, tổ hợp tác, tôn giáo.

Đợt 2 (01/3-30/4): DN, HTX, đơn vị sự nghiệp, hội.

giai đoạn 3: 5/2026 - 12/2026

Nghiệm thu và công bố kết quả

Nghiệm thu trước 15/6/2026.

Công bố sơ bộ: 30/6/2026.

Công bố chính thức: T12/2026.

In 300 bản, khổ 20x60cm tại Công ty TNHH Phương Mai. Địa chỉ: Số 23, ngõ 2 Nguyễn Chí Thanh, phường Vĩnh Phúc, tỉnh Phú Thọ. Giấy phép xuất bản số: 151/GP-SVHTT&DL do Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Phú Thọ cấp ngày 10/7/2026. In xong và nộp lưu chiểu tháng 7 năm 2026.

XUẤT BẢN PHẨM KHÔNG BẢN

CÔNG NGHIỆP			
1. Chỉ số sản xuất công nghiệp			
Toàn ngành	%	Ước tính 6 tháng năm 2026	So với cùng kỳ (%)
- Khai khoáng	"	91,98	-
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	"	125,79	-
- SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hòa không khí	"	118,32	-
- Cung cấp nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	"	113,27	-
2. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu			
- Chè	Tấn	24.246	115,01
- Bia hơi, bia đóng lon	1000 lít	38.120	117,33
- Thức ăn cho gia súc	Tấn	431.892	108,24
- Quần áo các loại	1000 cái	90.250	95,58
- Gạch lát	1000 m²	91.291	118,58
- Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Tỷ đồng	179.108	136,14
- Máy tính xách tay, kể cả notebook và subnotebook	1000 SP	18.910	143,85
- Máy điều hòa không khí	Cái	17.036	60,27
- Xe có động cơ chở dưới 10 người	Chiếc	19.225	97,00
- Xe máy các loại	1000 chiếc	905.061	109,90
- Điện sản xuất	Triệu KWh	4.719	119,18
- Điện thương phẩm	Triệu KWh	5.847	114,09
- Nước máy	1000 m³	127.230	112,46

THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ, VẬN TẢI		
Đơn vị tính: Tỷ đồng		
Ước tính 6 tháng năm 2026 So với cùng kỳ (%)		
I. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng		
1. Bán lẻ hàng hóa	56.619	115,65
- Lương thực, thực phẩm	13.265	112,93
- Hàng may mặc	3.231	115,34
- Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	7.625	112,48
- Vật phẩm văn hóa, giáo dục	642	107,27
- Gỗ và vật liệu xây dựng	9.928	105,02
- Ô tô các loại	3.869	104,59
- Phương tiện đi lại (Trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	2.707	102,00
- Xăng, dầu các loại	6.236	124,40
- Nhiên liệu khác (Trừ xăng dầu)	1.429	127,80
- Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	2.902	331,42
- Hàng hóa khác	3.092	116,25
- Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1.692	108,47
2. Dịch vụ lưu trú, ăn uống, lữ hành	9.704	110,48
3. Dịch vụ khác	10.852	110,03
II. Vận tải		
1. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ (Tỷ đồng)	11.344	116,92
2. Vận tải hành khách		
- Vận chuyển (Nghìn lượt HK)	39.566	107,22
- Luân chuyển (Nghìn lượt HK.Km)	2.300.761	107,24
3. Vận tải hàng hóa		
- Vận chuyển (Nghìn tấn)	67.808	117,13
- Luân chuyển (Nghìn tấn.Km)	6.792.373	116,04

CPI CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG			
Đơn vị tính: %			
Chỉ số tháng 6 so với cùng kỳ năm trước	Chỉ số tháng 6 so với tháng trước	Bình quân 6 tháng năm 2026 so cùng kỳ	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG			
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	106,46	99,69	105,71
- Lương thực	102,53	97,88	101,32
- Thực phẩm	106,69	99,95	106,34
- Ăn uống ngoài gia đình	108,96	100,12	106,64
2. Đồ uống và thuốc lá	107,15	100,27	105,78
3. May mặc, mũ nón, giày dép	99,33	99,59	99,68
4. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	108,21	100,64	107,85
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	104,35	100,77	102,73
6. Thuốc và dịch vụ y tế	100,72	100,03	100,52
7. Giao thông	104,52	96,28	104,04
8. Thông tin và truyền thông	99,34	99,82	99,39
9. Giáo dục	100,52	99,92	100,35
10. Văn hóa, giải trí và du lịch	104,16	100,81	102,97
11. Hàng hóa và dịch vụ khác	103,48	100,22	103,31
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	126,50	91,68	156,99
CHỈ SỐ GIÁ ĐỒ LA MỸ	101,20	100,16	102,37

SỐ LIỆU THỐNG KÊ CHỦ YẾU

ƯỚC TÍNH 6 THÁNG NĂM 2026

TỈNH PHÚ THỌ

TỐC ĐỘ TĂNG GRDP 6 THÁNG 2026

+10,18%

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

+25,14%

TỔNG MỨC BLHH & DVTD

+14,16%

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG

+4,24%



TỔNG SẢN PHẨM TRÊN
ĐỊA BÀN (GRDP)

Đơn vị tính: Tỷ đồng		
	Ước tính 6 tháng năm 2026	Cơ cấu kinh tế (%)
1.GRDP theo giá hiện hành	215.285	100,00
a. Giá trị tăng thêm	191.822	89,10
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	23.972	11,14
- Công nghiệp, xây dựng	106.511	49,47
- Dịch vụ	61.339	28,49
b. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	23.463	10,90
	Ước tính 6 tháng năm 2026	Tốc độ phát triển (%)
2. GRDP theo giá so sánh 2020	186.655	110,18
a. Giá trị tăng thêm	166.445	110,92
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	22.975	103,60
- Công nghiệp, xây dựng	92.718	114,89
- Dịch vụ	50.752	107,58
b. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	20.210	104,43

TĂNG TRƯỞNG GRDP CÁC TỈNH
TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

Đơn vị tính: %						
	Tốc độ phát triển GRDP	Nông, Lâm nghiệp & Thủy sản	Công nghiệp, Xây dựng	Dịch vụ	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Chia ra
Tỉnh Phú Thọ	110,18	103,60	114,89	107,58	104,43	
Tỉnh Lạng Sơn	107,02	104,82	108,24	107,42	107,49	
Tỉnh Cao Bằng	107,85	105,66	115,56	106,19	108,80	
Tỉnh Thái Nguyên	110,01	104,22	113,52	108,24	106,46	
Tỉnh Tuyên Quang	107,72	105,32	110,29	107,95	107,44	
Tỉnh Lào Cai	109,01	105,19	111,93	108,72	107,68	
Tỉnh Lai Châu	109,91	104,43	117,07	106,28	108,98	
Tỉnh Điện Biên	108,67	104,16	112,92	108,98	107,33	
Tỉnh Sơn La	106,02	103,47	110,57	105,56	101,16	

THU, CHI NGÂN SÁCH

Đơn vị tính: Tỷ đồng		
	Ước tính 6 tháng năm 2026	So với cùng kỳ (%)
I. Tổng thu NSNN	32.170	123,13
1. Thu nội địa	29.114	126,71
+ Thu DN quốc doanh	968	136,93
+ Thu DN ĐTNN	12.489	147,75
+ Thu khu vực ngoài quốc doanh	5.583	167,41
+ Thuế thu nhập cá nhân	1.754	99,90
+ Thuế bảo vệ môi trường	967	107,57
+ Thu phí, lệ phí	1.015	109,45
+ Các khoản thu về nhà đất	5.606	91,65
+ Thu tiền cấp quyền khai thác KS	203	162,25
+ Thu khác ngân sách	458	99,97
2. Tổng thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	2.999	52,5
3. Các khoản thu còn lại	57	38,10
II. Tổng chi NSNN	42.175	89,9
Trong đó:		
1. Chi đầu tư phát triển	17.478	86,5
2. Chi thường xuyên	24.604	92,8
3. Các khoản chi còn lại	93	50,4

Nguồn số liệu: Kho bạc Nhà nước khu vực VIII (đến ngày 15/6/2026)

MỘT SỐ CHỈ TIÊU
DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính	Ước tính 6 tháng năm 2026	So sánh cùng kỳ (%)
I. Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới			
Số lượng doanh nghiệp	Doanh nghiệp	2.628	111,73
- Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	"	34	147,83
- Công nghiệp	"	579	118,89
- Xây dựng	"	300	176,47
- Dịch vụ	"	1.715	102,57
Vốn đăng ký	Tỷ đồng	28.807	132,34
Lao động	Người	12.899	87,06
II. Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn	Doanh nghiệp	1.868	111,20
III. Doanh nghiệp đã hoàn thành thủ tục giải thể	"	481	162,50
IV. Doanh nghiệp hoạt động trở lại	"	634	101,40
V. THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP ĐƯỢC CẤP PHÉP			
1.Đầu tư trực tiếp trong nước			
Số dự án được cấp phép mới và điều chỉnh	Dự án	82	124,24
Tổng vốn đăng ký mới và điều chỉnh	Tỷ đồng	13.794	25,28
2. Đầu tư trực tiếp nước ngoài			
Số dự án được cấp mới và điều chỉnh	Dự án	48	72,73
Tổng vốn đăng ký mới và điều chỉnh	Triệu USD	1.352	251,79

Nguồn số liệu: Sở Tài chính tỉnh Phú Thọ (đến ngày 20/6/2026)

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN

Đơn vị tính: Tỷ đồng		
	Ước tính 6 tháng năm 2026	So với cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	69.444	114,17
I. Vốn Nhà nước trên địa bàn	15.660	108,11
1.Vốn Ngân sách Nhà nước	12.951	110,84
2. Vốn tự có của doanh nghiệp Nhà nước	553	70,47
3. Vốn khác	2.141	162,03
II. Vốn ngoài Nhà nước	37.040	116,03
1. Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài Nhà nước	16.301	120,25
2. Vốn đầu tư của dân cư	20.738	112,91
III. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	16.744	116,14

NÔNG, LÂM NGHIỆP &
THỦY SẢN

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính 6 tháng năm 2026	So sánh (%)
I. Trồng trọt			
Kết quả sản xuất vụ Đông Xuân năm 2026			
Tổng diện tích gieo trồng	Ha	169.189	99,20
Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	692.049	100,56
Lúa chiêm xuân: Diện tích gieo trồng	Ha	80.030	99,58
Năng suất thu hoạch	Tạ/Ha	62,92	101,35
Sản lượng	Tạ	503.552	100,93
Ngô: Diện tích gieo trồng	Ha	37.321	97,93
Năng suất thu hoạch	Tạ/Ha	50,51	101,89
Sản lượng	Tạ	188.497	99,58
II. Chăn nuôi			
Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	254.917	102,78
Trâu			
Số lượng đầu con	Con	144.810	92,12
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	5.623	97,40
Bò			
Số lượng đầu con	Con	225.482	93,73
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	8.645	97,79
Lợn			
Số lượng đầu con	Con	1.573.740	103,81
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	169.161	102,64
Gia cầm			
Số lượng đầu con	Nghìn con	37.649	102,15
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	69.328	104,31